

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
TRÌNH ĐỘ CAO ĐẲNG
ÁP DỤNG TỪ KHÓA: 15 -17

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

*(Ban hành theo quyết định số 770/QĐ-CĐCĐ ngày 04 tháng 9 năm 2020
của Hiệu trưởng Trường CĐCĐ Hậu Giang)*

Tên ngành/nghề: Tiếng Anh

Mã ngành/nghề: 6220206

Trình độ đào tạo: Cao đẳng

Hình thức đào tạo: Chính quy.

Đối tượng tuyển sinh: Tốt nghiệp Trung học phổ thông hoặc tương đương trở lên.

Thời gian đào tạo: 2,5 năm.

1. Mục tiêu đào tạo

1.1. Mục tiêu chung:

Đào tạo cử nhân Cao đẳng Tiếng Anh có phẩm chất chính trị, đạo đức và sức khoẻ tốt; có năng lực phát triển toàn diện, hoạt động có hiệu quả trên các lĩnh vực thuộc ngành đào tạo.

1.2. Mục tiêu cụ thể:

Sau khi học xong chương trình Tiếng Anh trình độ cao đẳng, người học đạt được:

1.2.1. Kiến thức

- Trình bày được các quy định cơ bản, cần thiết về tính đặc thù của ngành, nghề khi làm việc với đối tác là người nước ngoài, đảm bảo không gây ảnh hưởng phương hại đến bí mật, lợi ích và an ninh quốc gia;

- Trình bày và giải thích được kiến thức ngôn ngữ về ngữ pháp, phát âm, từ vựng, cấu trúc câu được sử dụng phổ biến trong Tiếng Anh;

- Trình bày được các đặc điểm văn hóa, phong tục tập quán của các quốc gia nói Tiếng Anh thể hiện thông qua ngôn ngữ;

- Trình bày và giải thích được kiến thức ngôn ngữ về ngữ pháp, phát âm, từ vựng, cấu trúc Tiếng Anh chuyên ngành được sử dụng trong các lĩnh vực nghề nghiệp của ngành Tiếng Anh;

- Xác định, phân biệt và giải thích được các lĩnh vực nghề nghiệp của ngành Tiếng Anh, các nghiệp vụ chuyên môn cần có trong các lĩnh vực này và các tình huống sử dụng ngoại ngữ trong các lĩnh vực nghề nghiệp của ngành Tiếng Anh;

- Xác định và trình bày kiến thức nghề nghiệp, nghiệp vụ chuyên môn trong các lĩnh vực nghề nghiệp hành chính văn phòng, học vụ, biên dịch của ngành Tiếng Anh;

- Phân biệt được điều kiện công tác ở Việt Nam cũng như nước ngoài tại nhiều khu vực ngành, nghề khác nhau trong môi trường quốc tế hóa, toàn cầu hóa;
- Trình bày được những kiến thức cơ bản về chính trị, văn hóa, xã hội, pháp luật, quốc phòng an ninh, giáo dục thể chất theo quy định.

1.2.2. Kỹ năng:

- Giới thiệu được các đặc điểm văn hóa, phong tục tập quán của các quốc gia nói Tiếng Anh;
- Vận dụng được kiến thức ngôn ngữ về ngữ pháp, phát âm, từ vựng, cấu trúc Tiếng Anh chuyên ngành được sử dụng trong các lĩnh vực nghề nghiệp của ngành Tiếng Anh để thực hiện các nhiệm vụ trong công việc chuyên môn;
- Nghe hiểu để ghi nhận và chuyển tiếp thông tin đơn giản rõ ràng; xác định được ý chính trong các bài nói, cuộc đối thoại, thảo luận;
- Nghe hiểu và phân biệt được các ý chi tiết để điền mẫu đơn, bảng biểu và ghi chú;
- Giao tiếp, trao đổi thông tin, trình bày ý kiến về các vấn đề hàng ngày trong các tình huống trong kinh doanh và hoạt động doanh nghiệp;
- Thuyết trình, giao tiếp và thương lượng với khách hàng trong lĩnh vực tư vấn và chăm sóc khách hàng, hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp; giải quyết các phàn nàn và sự cố của khách hàng;
- Thuyết trình và báo cáo được công việc bằng Tiếng Anh;
- Đọc hiểu, phân loại, sắp xếp và đánh giá các tài liệu tiếng Anh trao đổi thông tin thông thường hoặc tài liệu Tiếng Anh trong lĩnh vực thương mại;
- Đánh giá được các loại hợp đồng và văn kiện thương mại, thư tín thương mại và email;
- Soạn thảo các hợp đồng thương mại, tài liệu kinh doanh, văn kiện thương mại, thư tín thương mại và email bằng Tiếng Anh;
- Viết báo cáo so sánh, đối chiếu các bảng biểu dữ liệu trong kinh doanh thương mại; viết biên bản cho các buổi họp có sử dụng Tiếng Anh;
- Biên dịch được các tài liệu thông thường và tài liệu thương mại cơ bản bằng Tiếng Anh;
- Tổ chức, sắp xếp các sự kiện, hội thảo, hội họp, tài liệu, xây dựng lịch làm việc theo yêu cầu của đối tác hai bên;
- Tiếp nhận, đánh giá và giải quyết các tình huống phát sinh, các sự cố trong công việc;
- Sử dụng thành thạo từ vựng và cấu trúc câu Tiếng Anh chuyên ngành trong công việc văn phòng, học vụ và biên dịch;

- Sử dụng được công nghệ thông tin cơ bản theo quy định; khai thác, xử lý, ứng dụng công nghệ thông tin trong công việc chuyên môn của ngành, nghề;
- Sử dụng được Tiếng Anh đạt bậc 4/6 trong Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam; ứng dụng được ngoại ngữ vào công việc chuyên môn của ngành, nghề.

1.2.3. Mức độ tự chủ và trách nhiệm:

- Chấp hành tốt các quy định pháp luật, chính sách của Nhà nước, không gây ảnh hưởng phương hại đến bí mật, lợi ích và an ninh quốc gia;
- Có khả năng làm việc độc lập, làm việc theo nhóm, thích nghi với các môi trường làm việc khác nhau;
- Có ý thức trách nhiệm, tự học, không ngừng trau dồi chuyên môn, nghiệp vụ và giúp đỡ người khác;
- Chủ động tiếp xúc trực tiếp với doanh nghiệp sử dụng nhân sự để điều chỉnh kỹ năng và nhận thức của bản thân về nghề nghiệp trước khi đi làm thực tế;
- Tuân thủ các nguyên tắc công việc và đạo đức nghề nghiệp;
- Tận dụng mọi cơ hội nâng cao khả năng sử dụng Tiếng Anh để giao tiếp, trao đổi và xử lý công việc hiệu quả hơn;
- Chịu trách nhiệm với kết quả công việc của bản thân và nhóm trước lãnh đạo cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp.

1.3. Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp:

Sau khi tốt nghiệp người học có năng lực đáp ứng các yêu cầu tại các vị trí việc làm của ngành, nghề bao gồm:

- Hành chính văn phòng có sử dụng tiếng Anh;
- Học vụ trong cơ sở đào tạo tiếng Anh;
- Biên dịch.

1.4. Khả năng học tập, nâng cao trình độ

- Khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học phải đạt được sau khi tốt nghiệp ngành, nghề tiếng Anh trình độ cao đẳng có thể tiếp tục phát triển ở các trình độ cao hơn;
- Người học sau tốt nghiệp có năng lực tự học, tự cập nhật những tiến bộ khoa học công nghệ trong phạm vi ngành, nghề để nâng cao trình độ hoặc học liên thông lên trình độ cao hơn trong cùng ngành, nghề hoặc trong nhóm ngành, nghề hoặc trong cùng lĩnh vực đào tạo.

2. Khối lượng kiến thức và thời gian khóa học:

- Số lượng môn học, mô đun: 37

- Khối lượng kiến thức, kỹ năng toàn khóa học: 89tín chỉ(2.100 giờ đối với trường hợp viết khóa luận; 2010 giờ đối với học môn thay thế)

- Khối lượng các môn học chung/đại cương: 435 giờ

- Khối lượng các môn học, mô đun chuyên môn: 1.575 giờ

- Khối lượng kiến thức:

+ Trường hợp viết khóa luận: lý thuyết: 677 giờ; Thực hành, thực tập, thí nghiệm: 1.265 giờ; kiểm tra: 158 giờ.

+ Trường hợp học môn thay thế: lý thuyết: 707 giờ; Thực hành, thực tập, thí nghiệm: 1.135 giờ; kiểm tra: 168 giờ.

3. Nội dung chương trình:

Mã MH / MĐ	Tên môn học/mô đun	Số tín chỉ	Thời gian học tập (giờ)			
			Tổng số	Trong đó		
				Lý thuyết	Thực hành/ thực tập/ bài tập/ thảo luận	Kiểm tra
I	Các môn học chung/đại cương	20	435	157	255	23
DCT2417	Giáo dục Chính trị	4	75	41	29	5
DCT2218	Pháp luật	2	30	18	10	2
DCT2219	Giáo dục thể chất	2	60	5	51	4
DCT2320	Giáo dục QP và An ninh	3	75	36	35	4
DCT2321	Tin học	3	75	15	58	2
DCT2322	Tiếng Pháp 1	3	60	21	36	3
DCT2323	Tiếng Pháp 2	3	60	21	36	3
II	Các môn học, mô đun chuyên môn (* học môn thay thế)	69	1665	520	1010	135
		69*	1575*	550*	880*	145*
II.1	Môn học, mô đun cơ sở	38	825	315	425	85
CS02T301	Nghe nói 1	3	60	30	25	5
CS02T302	Nghe nói 2	3	60	30	25	5
CS02T303	Nghe nói 3	3	60	30	25	5
CS02T304	Nghe nói 4	3	60	30	25	5

Mã MH / MĐ	Tên môn học/mô đun	Số tín chỉ	Thời gian học tập (giờ)			
			Tổng số	Trong đó		
				Lý thuyết	Thực hành/ thực tập/ bài tập/ thảo luận	Kiểm tra
CS02T205	Đọc hiểu 1	2	45	15	25	5
CS02T206	Đọc hiểu 2	2	45	15	25	5
CS02T207	Đọc hiểu 3	2	45	15	25	5
CS02T208	Đọc hiểu 4	2	45	15	25	5
CS02T209	Viết 1	2	45	15	25	5
CS02T210	Viết 2	2	45	15	25	5
CS02T211	Viết 3	2	45	15	25	5
CS02T212	Viết 4	2	45	15	25	5
CS02T213	Ngữ pháp 1	2	45	15	25	5
CS02T214	Ngữ pháp 2	2	45	15	25	5
CS02T215	Ngữ pháp 3	2	45	15	25	5
CS02T216	Ngữ âm thực hành 1	2	45	15	25	5
CS02T217	Ngữ âm thực hành 2	2	45	15	25	5
II.2	Môn học, mô đun chuyên môn ngành, nghề	23	570	175	355	40
CN02T201	Thuyết trình	2	45	15	25	5
CN02T202	Lý thuyết dịch	2	30	25	0	5
CN02T303	Thực hành dịch	3	60	30	25	5
CN02T204	Từ pháp học	2	45	15	25	5
CN02T205	Âm vị học tiếng Anh	2	45	15	25	5
CN02T306	Ngữ nghĩa - Ngữ dụng học	3	60	30	25	5
CN02T207	Cú pháp học	2	45	15	25	5
CN02T308	Dẫn luận ngôn ngữ	3	60	30	25	5
TN02T204	Thực tập tốt nghiệp	4	180	0	180	0
KL02T41	Khóa luận	4	180	0	180	0

Mã MH / MĐ	Tên môn học/mô đun	Số tín chỉ	Thời gian học tập (giờ)			
			Tổng số	Trong đó		
				Lý thuyết	Thực hành/ thực tập/ bài tập/ thảo luận	Kiểm tra
II.3	Môn học, mô đun tự chọn: (Sinh viên chọn 2 môn cho đủ 4 tín chỉ)	4	90	30	50	10
TC02T201	Văn chương, văn hóa xã hội Anh	2	45	15	25	5
TC02T202	Văn chương, văn hóa xã hội Mỹ	2	45	15	25	5
TC02T203	Kỹ năng dạy tiếng Anh cho trẻ em	2	45	15	25	5
II.4	Môn học thay thế khóa luận	4	90	30	50	10
TC02T205	Tiếng Anh kinh tế thương mại	2	45	15	25	5
TC02T206	Tiếng Anh du lịch	2	45	15	25	5
<i>Tổng cộng (SV viết khóa luận)</i>		89	2100	677	1265	158
<i>Tổng cộng (SV học môn thay thế)</i>		89	2010	707	1135	168

**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
TRÌNH ĐỘ CAO ĐẲNG
ÁP DỤNG CHO KHÓA: 18**

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành theo quyết định số 497 /QĐ-CĐCĐ ngày 13 tháng 9 năm 2023
của Hiệu trưởng Trường CĐCĐ Hậu Giang)

Tên ngành/nghề: Tiếng Anh

Mã ngành/nghề: 6220206

Trình độ đào tạo: Cao đẳng

Hình thức đào tạo: Chính quy.

Đối tượng tuyển sinh: Tốt nghiệp THPT hoặc tương đương trở lên.

Thời gian đào tạo: 2,5 năm.

1. Mục tiêu đào tạo

1.1. Mục tiêu chung

Đào tạo cử nhân Cao đẳng Tiếng Anh có phẩm chất chính trị, đạo đức, tác phong nghề nghiệp và sức khỏe tốt, năng lực chuyên môn vững vàng để có thể làm việc trong các lĩnh vực chuyên môn có sử dụng Tiếng Anh, đáp ứng được yêu cầu của nhà tuyển dụng nói riêng và của xã hội nói chung. Sau khi tốt nghiệp người học có khả năng làm việc trong các công ty, doanh nghiệp nước ngoài, nghiệp vụ giảng dạy Tiếng Anh hoặc có thể liên thông lên Đại học cùng khối ngành.

1.2. Mục tiêu cụ thể

Sau khi học xong chương trình tiếng Anh trình độ Cao đẳng, người học được trang bị các kiến thức và kỹ năng như sau:

1.2.1. Về kiến thức

- Trình bày được các quy định cơ bản, cần thiết về tính đặc thù của ngành, nghề khi làm việc với đối tác là người nước ngoài, đảm bảo không gây ảnh hưởng phương hại đến bí mật, lợi ích và an ninh quốc gia;

- Trình bày và giải thích được kiến thức ngôn ngữ về ngữ pháp, phát âm, từ vựng, cấu trúc câu được sử dụng phổ biến trong Tiếng Anh;

- Trình bày được các đặc điểm văn hóa, phong tục tập quán của các quốc gia nói Tiếng Anh thể hiện thông qua ngôn ngữ;

- Trình bày và giải thích được kiến thức ngôn ngữ về ngữ pháp, phát âm, từ vựng, cấu trúc Tiếng Anh chuyên ngành được sử dụng trong các lĩnh vực nghề nghiệp của ngành Tiếng Anh;

- Xác định, phân biệt và giải thích được các lĩnh vực nghề nghiệp của ngành Tiếng Anh, các nghiệp vụ chuyên môn cần có trong các lĩnh vực này và các tình huống sử dụng ngoại ngữ trong các lĩnh vực nghề nghiệp của ngành Tiếng Anh;

- Xác định và trình bày kiến thức nghề nghiệp, nghiệp vụ chuyên môn trong các lĩnh vực nghề nghiệp hành chính văn phòng, học vụ, biên dịch của ngành Tiếng Anh;

- Phân biệt được điều kiện công tác ở Việt Nam cũng như nước ngoài tại nhiều khu vực ngành, nghề khác nhau trong môi trường quốc tế hóa, toàn cầu hóa;

- Trình bày được những kiến thức cơ bản về chính trị, văn hóa, xã hội, pháp luật, quốc phòng an ninh, giáo dục thể chất theo quy định.

- Xác định và trình bày kiến thức cơ bản về giảng dạy tiếng Anh cho trẻ ở bậc tiểu học

- Trình bày và giải thích được kiến thức ngôn ngữ về ngữ pháp, phát âm, từ vựng, cấu trúc Tiếng Anh chuyên ngành được sử dụng trong các lĩnh vực Tiếng Anh Du lịch, Tiếng Anh văn phòng.

1.2.2. Về kỹ năng

- Giới thiệu được các đặc điểm văn hóa, phong tục tập quán của các quốc gia nói Tiếng Anh;

- Vận dụng được kiến thức ngôn ngữ về ngữ pháp, phát âm, từ vựng, cấu trúc Tiếng Anh chuyên ngành được sử dụng trong các lĩnh vực nghề nghiệp của ngành Tiếng Anh để thực hiện các nhiệm vụ trong công việc chuyên môn;

- Nghe hiểu để ghi nhận và chuyển tiếp thông tin đơn giản rõ ràng; xác định được ý chính trong các bài nói, cuộc đối thoại, thảo luận;

- Nghe hiểu và phân biệt được các ý chi tiết để điền mẫu đơn, bảng biểu và ghi chú;

- Giao tiếp, trao đổi thông tin, trình bày ý kiến về các vấn đề hàng ngày trong các tình huống trong kinh doanh và hoạt động doanh nghiệp;

- Thuyết trình, giao tiếp và thương lượng với khách hàng trong lĩnh vực tư vấn và chăm sóc khách hàng, hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp; giải quyết các phàn nàn và sự cố của khách hàng;

- Thuyết trình và báo cáo được công việc bằng Tiếng Anh;

- Đọc hiểu, phân loại, sắp xếp và đánh giá các tài liệu tiếng Anh trao đổi thông tin thông thường hoặc tài liệu Tiếng Anh trong lĩnh vực thương mại;

- Đánh giá được các loại hợp đồng và văn kiện thương mại, thư tín thương mại và email;
- Soạn thảo các hợp đồng thương mại, tài liệu kinh doanh, văn kiện thương mại, thư tín thương mại và email bằng Tiếng Anh;
- Viết báo cáo so sánh, đối chiếu các bảng biểu dữ liệu trong kinh doanh thương mại; viết biên bản cho các buổi họp có sử dụng Tiếng Anh;
- Biên dịch được các tài liệu thông thường và tài liệu thương mại cơ bản bằng Tiếng Anh;
- Tổ chức, sắp xếp các sự kiện, hội thảo, hội họp, tài liệu, xây dựng lịch làm việc theo yêu cầu của đối tác hai bên;
- Tiếp nhận, đánh giá và giải quyết các tình huống phát sinh, các sự cố trong công việc;
- Sử dụng thành thạo từ vựng và cấu trúc câu Tiếng Anh chuyên ngành trong công việc văn phòng, học vụ và biên dịch;
- Sử dụng được công nghệ thông tin cơ bản theo quy định; khai thác, xử lý, ứng dụng công nghệ thông tin trong công việc chuyên môn của ngành, nghề;
- Sử dụng được Tiếng Anh đạt bậc 4/6 trong Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam; ứng dụng được ngoại ngữ vào công việc chuyên môn của ngành, nghề.
- Giảng dạy tiếng Anh cho trẻ ở bậc tiểu học
- Vận dụng được kiến thức ngôn ngữ về ngữ pháp, phát âm, từ vựng, cấu trúc tiếng Anh chuyên ngành được sử dụng trong các lĩnh vực Tiếng Anh Du lịch, tiếng Anh văn phòng.

1.2.3. Mức độ tự chủ và trách nhiệm:

- Chấp hành tốt các quy định pháp luật, chính sách của Nhà nước, không gây ảnh hưởng phương hại đến bí mật, lợi ích và an ninh quốc gia;
- Có khả năng làm việc độc lập, làm việc theo nhóm, thích nghi với các môi trường làm việc khác nhau;
- Có ý thức trách nhiệm, tự học, không ngừng trau dồi chuyên môn, nghiệp vụ và giúp đỡ người khác;
- Chủ động tiếp xúc trực tiếp với doanh nghiệp sử dụng nhân sự để điều chỉnh kỹ năng và nhận thức của bản thân về nghề nghiệp trước khi đi làm thực tế;
- Tuân thủ các nguyên tắc công việc và đạo đức nghề nghiệp;

- Tận dụng mọi cơ hội nâng cao khả năng sử dụng Tiếng Anh để giao tiếp, trao đổi và xử lý công việc hiệu quả hơn;

- Chịu trách nhiệm với kết quả công việc của bản thân và nhóm trước lãnh đạo cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp.

1.3. Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp:

Sau khi tốt nghiệp người học có năng lực đáp ứng các yêu cầu tại các vị trí việc làm của ngành, nghề bao gồm:

- Hành chính văn phòng có sử dụng tiếng Anh;
- Học vụ trong cơ sở đào tạo tiếng Anh;
- Biên dịch.
- Giáo viên giảng dạy tại các cơ sở giáo dục.
- Hướng dẫn viên du lịch, chuyên viên tư vấn bán hàng cho các công ty đa quốc gia
- Trợ lý, thư ký trong các công ty đa quốc gia
- Tư vấn viên trong các trung tâm cung cấp dịch vụ tư vấn du học và dịch thuật, các công ty có bộ phận dịch vụ khách hàng, hành chính, nhân sự, quảng cáo, có sử dụng Tiếng Anh;

1.4. Khả năng học tập, nâng cao trình độ:

- Khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học phải đạt được sau khi tốt nghiệp ngành, nghề tiếng Anh trình độ cao đẳng có thể tiếp tục phát triển ở các trình độ cao hơn;

- Người học sau tốt nghiệp có năng lực tự học, tự cập nhật những tiến bộ khoa học công nghệ trong phạm vi ngành, nghề để nâng cao trình độ hoặc học liên thông lên trình độ cao hơn trong cùng ngành, nghề hoặc trong nhóm ngành, nghề hoặc trong cùng lĩnh vực đào tạo.

2. Khối lượng kiến thức và thời gian khóa học:

- Số lượng môn học, mô đun: 38
- Khối lượng kiến thức, kỹ năng toàn khóa học: 91 tín chỉ (2.145 giờ đối với trường hợp viết khóa luận; 2055 giờ đối với học môn thay thế)
- Khối lượng các môn học chung/đại cương: 435 giờ
- Khối lượng các môn học, mô đun chuyên môn: 1.620 giờ

- Khối lượng kiến thức:

+ Trường hợp viết khóa luận: lý thuyết: 692 giờ; Thực hành, thực tập, thí nghiệm: 1.302 giờ; kiểm tra: 151 giờ.

+ Trường hợp học môn thay thế: lý thuyết: 722 giờ; Thực hành, thực tập, thí nghiệm: 1.172 giờ; kiểm tra: 161 giờ.

3. Nội dung chương trình:

Mã MH / MĐ	Tên môn học/mô đun	Số tín chỉ	Thời gian học tập (giờ)			
			Tổng số	Trong đó		
				Lý thuyết	Thực hành/ thực tập/ bài tập/ thảo luận	Kiểm tra
I	Các môn học chung/đại cương	20	435	157	255	23
DCT2417	Giáo dục Chính trị	4	75	41	29	5
DCT2219	Giáo dục thể chất	2	60	5	51	4
DCT2320	Giáo dục QP và An ninh	3	75	36	35	4
DCT2321	Tin học	3	75	15	58	2
DCT2305	Tiếng Anh 1	3	60	21	36	3
DCT2306	Tiếng Anh 2	3	60	21	36	3
DCT2218	Pháp luật	2	30	18	10	2
II	Các môn học, mô đun chuyên môn (* học môn thay thế)	71	1710	535	1047	128
		71*	1620*	565*	917*	138*
II.1	Môn học, mô đun cơ sở	40	870	330	454	86
CS02T305	Kỹ năng giao tiếp tiếng Anh (English Communication Skills)	3	60	30	25	5
CS02T306	Nghe nói sơ cấp (Elementary Listening-Speaking)	3	60	30	25	5

Mã MH / MĐ	Tên môn học/mô đun	Số tín chỉ	Thời gian học tập (giờ)			
			Tổng số	Trong đó		
				Lý thuyết	Thực hành/ thực tập/ bài tập/ thảo luận	Kiểm tra
CS02T307	Nghe nói trung cấp (Intermediate Listening- Speaking)	3	60	30	25	5
CS02T308	Nghe nói cao cấp (Upper Intermediate Listening- Speaking)	3	60	30	25	5
CS02T205	Đọc hiểu 1 (Reading 1)	2	45	15	25	5
CS02T206	Đọc hiểu 2 (Reading 2)	2	45	15	25	5
CS02T207	Đọc hiểu 3 (Reading 3)	2	45	15	25	5
CS02T208	Đọc hiểu 4 (Reading 4)	2	45	15	25	5
CS02T209	Viết 1 (Writing 1)	2	45	15	25	5
CS02T210	Viết 2 (Writing 2)	2	45	15	25	5
CS02T211	Viết 3 (Writing 3)	2	45	15	25	5
CS02T212	Viết 4 (Writing 4)	2	45	15	25	5
CS02T213	Ngữ pháp 1 (Grammar 1)	2	45	15	25	5
CS02T214	Ngữ pháp 2 (Grammar 2)	2	45	15	25	5
CS02T215	Ngữ pháp 3 (Grammar 3)	2	45	15	25	5
CS02T216	Ngữ âm thực hành 1 (Pronunciation Practice 1)	2	45	15	27	3
CS02T217	Ngữ âm thực hành 2 (Pronunciation Practice 2)	2	45	15	27	3
CS02T218	Ngữ âm thực hành 3 (Pronunciation Practice 3)	2	45	15	25	5
II.2	Môn học, mô đun chuyên môn ngành, nghề	23	570	175	359	36
CN02T201	Thuyết trình (Presentation Skills)	2	45	15	25	5

Mã MH / MĐ	Tên môn học/mô đun	Số tín chỉ	Thời gian học tập (giờ)			
			Tổng số	Trong đó		
				Lý thuyết	Thực hành/ thực tập/ bài tập/ thảo luận	Kiểm tra
CN02T202	Lý thuyết dịch (The Theory of Translation)	2	30	25	0	5
CN02T303	Thực hành dịch (Translation Practice)	3	60	30	25	5
CN02T401	Dẫn luận ngôn ngữ (Introduction to Linguistics)	4	75	45	25	5
CN02T204	Từ pháp học (English Morphology)	2	45	15	25	5
CN02T208	Văn hóa Anh, Mỹ (Culture of Britain and America)	2	45	15	25	5
CN02T209	Kỹ năng dạy Tiếng Anh cho trẻ em (Teaching English Skills for Young Learners)	2	45	15	27	3
CN02T210	Kỹ năng tiếng Anh văn phòng (English for Office Skills)	2	45	15	27	3
TN02T204	Thực tập tốt nghiệp (Graduation Internship)	4	180	0	180	0
KL02T41	Khóa luận (Graduation Paper)	4	180	0	180	0
II.3	Môn học, mô đun tự chọn: (Sinh viên chọn 2 môn cho đủ 4 tín chỉ)	4	90	30	54	6
TC02T207	Phương pháp nghiên cứu khoa học (Research Methods)	2	45	15	27	3
TC02T208	Biên dịch nâng cao (Advanced Translation)	2	45	15	27	3
TC02T209	Giao tiếp liên văn hóa (Intercultural Communication)	2	45	15	27	3

Mã MH / MĐ	Tên môn học/mô đun	Số tín chỉ	Thời gian học tập (giờ)			
			Tổng số	Trong đó		
				Lý thuyết	Thực hành/ thực tập/ bài tập/ thảo luận	Kiểm tra
II.4	Môn học thay thế khóa luận	4	90	30	50	10
TC02T205	Tiếng Anh kinh tế thương mại (English for Economics and Business)	2	45	15	25	5
TC02T206	Tiếng Anh du lịch (English for Tourism)	2	45	15	25	5
<i>Tổng cộng (đối với viết khóa luận)</i>		91	2145	692	1302	151
<i>Tổng cộng (đối với học thay thế)</i>		91	2055	722	1172	161

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
TRÌNH ĐỘ CAO ĐẲNG
ÁP DỤNG TỪ KHÓA: 19

KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
NGÀNH: TIẾNG ANH, TRÌNH ĐỘ CAO ĐẲNG

(Kèm theo Quyết định số: 574 /QĐ-CĐCD ngày 09 tháng 10 năm 2024
của Hiệu trưởng trường CĐCD Hậu Giang)

MÃ MH / MĐ	Tên môn học/mô đun	Số tín chỉ	Thời gian học tập (giờ)			
			Tổng số	Trong đó		
				Lý thuyết	Thực hành/ thực tập/ bài tập/ thảo luận	Kiểm tra
I	Các môn học chung	19	435	157	255	23
DCT2422	Giáo dục chính trị	5	75	41	29	5
DCT2218	Pháp luật	2	30	18	10	2
DCT2219	Giáo dục thể chất	2	60	5	51	4
DCT2320	Giáo dục quốc phòng và an ninh	3	75	36	35	4
DCT2321	Tin học	3	75	15	58	2
DCT2223	Tiếng Anh 1	2	60	21	36	3
DCT2224	Tiếng Anh 2	2	60	21	36	3
II	Các môn học, mô đun chuyên môn (* học môn thay thế)	71	1710	535	1047	128
		71*	1620*	565*	917*	138*
II.1	Môn học, mô đun cơ sở	40	870	330	454	86
CS02T305	Kỹ năng giao tiếp tiếng Anh (English Communication Skills)	3	60	30	25	5
CS02T306	Nghe nói sơ cấp (Elementary Listening-Speaking)	3	60	30	25	5
CS02T307	Nghe nói trung cấp (Intermediate Listening-Speaking)	3	60	30	25	5
CS02T308	Nghe nói cao cấp (Upper Intermediate Listening-Speaking)	3	60	30	25	5

MÃ MH / MĐ	Tên môn học/mô đun	Số tín chỉ	Thời gian học tập (giờ)			
			Tổng số	Trong đó		
				Lý thuyết	Thực hành/ thực tập/ bài tập/ thảo luận	Kiểm tra
CS02T205	Đọc hiểu 1 (Reading 1)	2	45	15	25	5
CS02T206	Đọc hiểu 2 (Reading 2)	2	45	15	25	5
CS02T207	Đọc hiểu 3 (Reading 3)	2	45	15	25	5
CS02T208	Đọc hiểu 4 (Reading 4)	2	45	15	25	5
CS02T209	Viết 1 (Writing 1)	2	45	15	25	5
CS02T210	Viết 2 (Writing 2)	2	45	15	25	5
CS02T211	Viết 3 (Writing 3)	2	45	15	25	5
CS02T212	Viết 4 (Writing 4)	2	45	15	25	5
CS02T213	Ngữ pháp 1 (Grammar 1)	2	45	15	25	5
CS02T214	Ngữ pháp 2 (Grammar 2)	2	45	15	25	5
CS02T215	Ngữ pháp 3 (Grammar 3)	2	45	15	25	5
CS02T216	Ngữ âm thực hành 1 (Pronunciation Practice 1)	2	45	15	27	3
CS02T217	Ngữ âm thực hành 2 (Pronunciation Practice 2)	2	45	15	27	3
CS02T218	Ngữ âm thực hành 3 (Pronunciation Practice 3)	2	45	15	25	5
II.2	Môn học, mô đun chuyên môn ngành, nghề	23	570	175	359	36
CN02T201	Thuyết trình (Presentation Skills)	2	45	15	25	5
CN02T202	Lý thuyết dịch (The Theory of Translation)	2	30	25	0	5
CN02T303	Thực hành dịch (Translation Practice)	3	60	30	25	5
CN02T401	Dẫn luận ngôn ngữ (Introduction to Linguistics)	4	75	45	25	5
CN02T204	Từ pháp học (English Morphology)	2	45	15	25	5

MÃ MH / MĐ	Tên môn học/mô đun	Số tín chỉ	Thời gian học tập (giờ)			
			Tổng số	Trong đó		
				Lý thuyết	Thực hành/ thực tập/ bài tập/ thảo luận	Kiểm tra
CN02T208	Văn hóa Anh, Mỹ (Culture of Britain and America)	2	45	15	25	5
CN02T209	Kỹ năng dạy Tiếng Anh cho trẻ em (Teaching English Skills for Young Learners)	2	45	15	27	3
CN02T210	Kỹ năng tiếng Anh văn phòng (English for Office Skills)	2	45	15	27	3
TN02T204	Thực tập tốt nghiệp (Graduation Internship)	4	180	0	180	0
KL02T41	Khóa luận (Graduation Paper)	4	180	0	180	0
II.3	Môn học, mô đun tự chọn: (Sinh viên chọn 2 môn cho đủ 4 tín chỉ)	4	90	30	54	6
TC02T207	Phương pháp nghiên cứu khoa học (Research Methods)	2	45	15	27	3
TC02T208	Biên dịch nâng cao (Advanced Translation)	2	45	15	27	3
TC02T209	Giao tiếp liên văn hóa (Intercultural Communication)	2	45	15	27	3
II.4	Môn học thay thế khóa luận	4	90	30	50	10
TC02T205	Tiếng Anh kinh tế thương mại (English for Economics and Business)	2	45	15	25	5
TC02T206	Tiếng Anh du lịch (English for Tourism)	2	45	15	25	5
<i>Tổng cộng (đối với viết khóa luận)</i>		90	2145	692	1302	151
<i>Tổng cộng (đối với học thay thế)</i>		90	2055	722	1172	161

